ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN

được công nhận bổ sung giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng được miễn trừ

Ngành: Đại học GD Mầm non, Lớp K21C (liên thông từ CĐ lên ĐH chính quy)

(Ban hành theo quyết định số 1926QĐ-ĐHHĐ ngày 8/11/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức)

TT	Họ tên		Ngày sinh	NNLCB của CNMLN 1	NNLCB của CNMLN 2	TT Hồ Chí Minh	Đường lối CM của Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Pháp luật ĐC	Tiếng Việt &Tiếng Việt TH	QLHCNN & QLGDMN	Toán cơ sở	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	Tâm lý học ĐC	Giáo dục học ĐC	Văn học dân gian	Tin học	Văn học trẻ em	Mỹ thuật1 (KTCB)	Âm nhạc (KTCB)	Tâm lý học Mầm non	Giáo dục học MN	Dinh dưỡng trẻ em	Sinh lý vệ sinh trẻ em	PP nghiên cứu KHGD	Nghề GVMN & ĐGTGD MN/ GDMT ở trường MN	Bệnh trẻ em	LL & PPTCHĐ tạo hình cho TE	LL & PPTCHĐ âm nhạc cho TE	LL & PPPT ngôn ngữ cho TE	LL & PPcho trẻ LQTP văn học	LL & PPHT BTtoán học sơ đẳng cho trẻ em	LL& PP HD trẻ LQMT XQ	LL & PPGD Thể chất cho trẻ em	TCTH VS-DD cho trẻ MN/GD phòng bệnh và ĐBATCT	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức HĐ cho trẻ LQ các BT toán học/ các HĐ làm quen với toán của trẻ MN	Chương trình & TCTHCT GDMN/ đọc kể cảm TPVH	SK sinh sản/ Vệ sinh an toàn thực phẩm	Mỹ thuật ứng dụng/ Mỹ thuật 2 (KTNC)	Đàn oocgan- chỉ huy dàn dựng/Âm nhạc KTNC	GD hoà nhập	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các HĐ phát triển ngôn ngữ cho trẻ	Kiến tập SP	Thực tập TN
	Số TC			2	3	2	3	4	3	3	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	4	3	3	3	2	3	2	4	2	3	2	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	3	3	2	3	3	2	
1	Lê Thị Lan	Anh	30/03/97	M	M	78	72		71		59					74	85		7.0				78	6.0								82							7.0	85				81			7.0	
2	Lê Thị Vân	Anh	14/08/95	M	M	5.0	5.0	7.0	5.0		58		5.0			5.0	57		58		71	72	57	58	63	67			74	63	76	78			67	74			63	62	72		82	67			89	
3	Lê Thị	Hải	10/09/85	M	M	7.0	7.0							7.0	6.0	5.0	5.0	6.0			7.0	7.0		7.0		6.0				7.0	8.0			8.0												9.0	
4	Vũ Thị	Hằng	15/11/80	M	M				7.0		8.0		7.0	5.0	8.0	8.0	7.0					6.0	6.0	6.0	7.0		8.0					8														9.0	
5	Trần Thị	Hằng	21/12/92	M	M	68	63	10	10		66		68			5.0	56		53		7.0	57	79	6.0	77	63			7.0	73	7.0	71			81	81			68	54	64		68	82			85	
6	Phạm Thị	Hạnh	20/01/97	M	M																																						Không có BĐ				
7	Nguyễn Thị	Hồng	16/01/81	M	M																																						Không có BĐ				
8	Lê Thị	Khuyên	20/04/87	M	M								8.0						7.0				8.0	7.0								65								8.0							9.0	
9	Nguyễn Thị	Mai	02/11/81	M	M		8.0		8.0		7.0		7.0		8.0												7.0																					
10	Nguyễn Thị Trà	My	08/11/84	M	M	5.0		9.0	7.0							6.0	5.0		5.0			6.0	5.0	6.0	8.0						6.0	6		6													9.0	
11	Vũ Thị	Nhị	16/12/95	M	M	65	56	6.0	10		51		61			57	57		5.0		78	79	69	65	65	7.0			71	61	77	75			62	71			71	67	78		67	79			85	
12	Đặng Thị Hồng	Nhung	03/02/88	M	M	52										67	73					87	78	8.0		78			76		84			76				7.0					73			86	
13	Lưu Thị	Nhung	07/03/85	M	M																																						Không có BĐ				
14	Phạm Phương	Thanh	27/07/85	M	M	7.0	7.0	5.0	6.0	6.0									5.0																													
15	Bùi Thị	Thảo	11/10/90	M	M	72		76								7.0	77					71	77		8.0				8.0					72	76	76		76	78	79					67		9.0	
16	Bùi Thị	Toàn	05/09/88	M	M																																										8.0	
17	Nguyễn Thị	Trang	02/07/77	M	M	8.0	8.0				8.0																																				7.0	
18	Nguyễn Thị	Tuyết	13/06/70	M	M				7.0		8.0		8.0		7.0												8.0																					

Họ tên		Ngày sinh	NNLCB của CNMLN 1	NNLCB của CNMLN 2	TT Hồ Chí Minh	Đường lối CM của Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Pháp luật ĐC	Tiếng Việt &Tiếng Việt TH	QLHCNN & QLGDMN	Toán cơ sở	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	Tâm lý học ĐC	Giáo dục học ĐC	Văn học dân gian	Tin học	Văn học trẻ em	Mỹ thuật1 (KTCB)	Âm nhạc (KTCB)	Tâm lý học Mầm non	Giáo dục học MN	Dinh dưỡng trẻ em	Sinh lý vệ sinh trẻ em	PP nghiên cứu KHGD	Nghề GVMN & ĐGTGD MN/ GDMT ở trường MN	Bệnh trẻ em	LL & PPTCHĐ tạo hình cho TE	LL & PPTCHĐ âm nhạc cho TE	LL & PPPT ngôn ngữ cho TE	LL & PPcho trẻ LQTP văn học	LL & PPHT BTtoán học sơ đẳng cho trẻ em	LL& PP HD trẻ LQMT XQ	LL & PPGD Thể chất cho trẻ em	TCTH VS-DD cho trẻ MN/GD phòng bệnh và ĐBATCT	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức HĐ cho trẻ LQ các BT toán học/ các HĐ làm quen với toán của trẻ MN	Chương trình & TCTHCT GDMN/ đọc kể cảm TPVH	SK sinh sản/ Vệ sinh an toàn thực phẩm	Mỹ thuật ứng dụng/ Mỹ thuật 2 (KTNC)	Đàn oocgan- chỉ huy dàn dựng/Âm nhạc KTNC	GD hoà nhập	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các HĐ phát triển ngôn ngữ cho trẻ	Kiến tập SP	Thực tập TN
Số TC			2	3	2	3	4	3	3	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	4	3	3	3	2	3	2	4	2	3	2	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	3	3	2	3	3	2	5
Bùi Thị	Tuyết	10/11/88	M	M	7.0	8.0	6.0								8.0	7.0		8.0			7.0	9.0	7.0	7.0				5.0		6.0	7		5	6.0			8.0						6.0			9.0	
Ngân Thị Ngọc	Bích	27/12/90	M	M	57	65	6	57		5.0		82			8.0	71		53			8.0		77		8.0				8.0			75		8.0				8.0							9.0	
Hà Thu	Hằng	10/07/89	M	M	85		9								85	86					9.0	9.0		85				9.0		9.0							85		82					9.0		9.0	
Mai Thị Tuyết	Mai	12/01/89	M	M																																						Không có BĐ				
Nguyễn Thị	Phương	17/04/92	M	M	73		8.0								76	77					7.0	79		7.0				8.0		7.0							79		73					74		9.0	
Quách Thị	Thông	05/05/88	M	M	7.0	6.0	5.0	5.0							6.0	7.0	5.0	7.0		6.0	8.0	6.0	7.0	9.0				9.0		7.0	7		5	7.0	8.0											9.0	
Vi Thị	Thu	10/09/91	M	M	54	64	64	61	8.0	5.0		68		66	72	63		5.0																												10	
Hoàng Thị	Thức	06/06/90	M	M	84		8.0								83	72						8.0		7.0				8.0		82							8.0		8.0					79		10	
Lê Thị	Tuyết	20/07/93	M	M	52	6.0	5.0	6.0		5.0		63			61	5.0		55		74	62	53	6.0	62				76	71	78	79			78	71					69	63		7.0	81			9.0	
Đào Thị	Huế	15/11/96	M	M	81	76		76		58		7.0		68	61	69					68	53		72					67	78	76	7.0		74	8.0		59	73	76							98	
Nguyễn Thị	Là	23/03/89	M	M																																						Không có BĐ				
Lê Thị	Thủy	06/04/93	M	M																																						Không có BĐ				
Phạm Thị	Nguyên	24/11/94	M	M			8.0											7.0							8.0					9.0							7.0	8.0				7.0			96	

Ấn định danh sách này có 31 SV./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Hoàng Thị Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HƯNG YÊN

DANH SÁCH SINH VIÊN

được công nhận bổ sung giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng được miễn trừ
Ngành: Đại học GD Mầm non, Lớp K21C1 (liên thông từ CĐ+TC lên ĐH chính quy)

(Ban hành theo quyết định số 1926 /QĐ-ĐHHĐ ngày 08 / 11 /2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức)

Họ tên		Ngày sinh	NNLCB của CNMLN 1	NNLCB của CNMLN 2	TT Hồ Chí Minh	Đường lối CM của Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Pháp luật ĐC	Tiếng Việt &Tiếng Việt TH	QLHCNN & QLGDMN	Toán cơ sở	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	Tâm lý học ĐC	Giáo dục học ĐC	Văn học dân gian	Tin học	Văn học trẻ em	Mỹ thuật1 (KTCB)	Âm nhạc (KTCB)	Tâm lý học Mầm non	Giáo dục học MN	Dinh dưỡng trẻ em	Sinh lý vệ sinh trẻ em	PP nghiên cứu KHGD	Nghề GVMN & ĐGTGD MN/ GDMT ở trường MN	Bệnh trẻ em	LL & PPTCHĐ tạo hình cho TE	LL & PPTCHĐ âm nhạc cho TE	LL & PPPT ngôn ngữ cho TE	LL & PPcho trẻ LQTP văn học	LL & PPHT BTtoán học sơ đẳng cho trẻ em	LL& PP HD trẻ LQMT XQ	LL & PPGD Thể chất cho trẻ em	TCTH VS-DD cho trẻ MN/GD phòng bệnh và ĐBATCT	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức HĐ cho trẻ LQ các BT toán học/ các HĐ làm quen với toán của trẻ MN	Chương trình & TCTHCT GDMN/ đọc kể cảm TPVH	SK sinh sản/ Vệ sinh an toàn thực phẩm	Mỹ thuật ứng dụng/ Mỹ thuật 2 (KTNC)	Đàn ooc gan- chỉ huy dàn dựng/Âm nhạc KTNC	GD hoà nhập	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các HĐ phát triển ngôn ngữ cho trẻ	Kiến tập SP	Thực tập TN
Số TC			2	3	2	3	4	3	3	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	4	3	3	3	2	3	2	4	2	3	2	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	3	3	2	3	3	2	5
Đào Thị	Huế	15/11/96	M	M	81	76		76		58		7.0		68	61	69					68	53		72					67	78	76	7.0		74	8.0		59	73.0	76							98	
Nguyễn Thị	Là	23/03/89	M	M																																						Không có BĐ				
Phạm Thị	Nguyên	24/11/94	M	M			8.0											7.0							8.0					9.0							7.0	8.0				7.0			96	
Phạm Thị	Cúc	25/04/88				7.0	7.5									7.0		7.0		7.5	6.5	7.5	7.0	6.0	8.0				6.5	7.0		7.5		6.5	6.0			7.0							10	
Cao Thị	Cúc	22/08/90				7.6	7.8								7.8	7.1					7.5				8.3			7.3		6.5				6.0			8.6	6.0					5.5		8.0	
Phạm Thị Quỳnh	Giao	01/11/90				7	8.9								7.8	7.2					7.0				7.8			7.0		6.7				7.1			8.5	7.3					6.8		10	
Chu Thị	Hải	04/06/90				7.5	8.0									7.0		8.5		6.5	7.5	6.5	7.5	7.5	7.0				7.0	7.5	7	7.5	6	7.0	7.0										9.8	
Bùi Thị Thu	Hằng	26/12/97				7.0	7.6									6.7		8.3		7.5	7.6	6.4	6.7	6.9	6.9				6.4	6.5	68	7.5	72	6.5	7.3										9.6	
Lương Thị	Hiền	17/12/88				8.0	8.0											7.0		6.5	5.5	7.0	6.0	8.0	8.0				7.0	6.5		6.5	7	6.0	7.0			7.0							9.8	
Chu Thị	Hưng	08/09/87				M																7.0	8.4		8.0			8.7	8.4	7.2	83			6.9											9.8	
Đỗ Thị Lan	Hương	26/03/88				M														7.5	7.5	6.5	6.3		7.4			8.2						7.1											9.4	
Nguyễn Thị	Hương	08/10/95				7.7	7.7								7.1			7.1			5.7				7.7					6.5				7.2				7.1					7.9		9.0	

TT	Họ tên		Ngày sinh	NNLCB của CNMLN 1	NNLCB của CNMLN 2	TT Hồ Chí Minh	Đường lối CM của Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Pháp luật ĐC	Tiếng Việt &Tiếng Việt TH	QLHCNN & QLGDMN	Toán cơ sở	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	Tâm lý học ĐC	Giáo dục học ĐC	Văn học dân gian	Tin học	Văn học trẻ em	Mỹ thuật1 (KTCB)	Âm nhạc (KTCB)	Tâm lý học Mầm non	Giáo dục học MN	Dinh dưỡng trẻ em	Sinh lý vệ sinh trẻ em	PP nghiên cứu KHGD	Nghề GVMN & ĐGTGD MN/ GDMT ở trường MN	Bệnh trẻ em	LL & PPTCHĐ tạo hình cho TE	LL & PPTCHĐ âm nhạc cho TE	LL & PPPT ngôn ngữ cho TE	LL & PPcho trẻ LQTP văn học	LL & PPHT BTtoán học sơ đẳng cho trẻ em	LL& PP HD trẻ LQMT XQ	LL & PPGD Thể chất cho trẻ em	TCTH VS-DD cho trẻ MN/GD phòng bệnh và ĐBATCT	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức HĐ cho trẻ LQ các BT toán học/ các HĐ làm quen với toán của trẻ MN	Chương trình & TCTHCT GDMN/ đọc kể cảm TPVH	SK sinh sản/ Vệ sinh an toàn thực phẩm	Mỹ thuật ứng dụng/ Mỹ thuật 2 (KTNC)	Đàn oocgan- chỉ huy dàn dựng/Âm nhạc KTNC	GD hoà nhập	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các HĐ phát triển ngôn ngữ cho trẻ	Kiến tập SP	Thực tập TN
	Số TC			2	3	2	3	4	3	3	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	4	3	3	3	2	3	2	4	2	3	2	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	3	3	2	3	3	2	5
13	Đào Thị	Hương	30/08/89				6.5	7.0											8.5			7.5	7.0	7.0	7.5	8.0				8.0	7.0			6	8.0	7.0											9.5	
14	Lê Thanh	Nhàn	07/06/99																																								Không có BĐ					
15	Vũ Phương	Nhung	15/07/91				M																7.7	7.1		8.4			7.3	8.3	7.9	73			6.7												10	
16	Phạm Thị	Oanh	16/02/95				7.8	7.7								7.0			7.2			5.7				7.7					6.5				7.2				7.1						7.9		9.0	
17	Dương Thị Thanh	Thảo	01/06/98				7.3	7.5			7.8					7	7.5		7.5				7.6	7.8		8.0			7.7		8.2								7.5								9.5	
18	Nguyễn Thị	Thu	24/04/93				6.5	7.0											7.5		6.5	6.5	6.5	7.0	7.0	7.0				7.0	7.0		6.0	7	6.5	6.5			7.0								9.2	
19	Đỗ Thị	Thương	22/07/93				8.0	6.0									7.0		9.5		7.5	7.0	7.5	7.5	8.0	8.0				8.0	7.5	7	7.5	75	6.5	7.5											9.8	

Ấn định danh sách này có 19 SV./.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Hoàng Thị Mai

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN

được công nhận bổ sung giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng được miễn trừ

Ngành: Đại học GD Mầm non, Lớp K21C (VB2 - chính quy)

(Ban hành theo quyết định số 1926 /QĐ-ĐHHĐ ngày 08 /11 /2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức

TT	Họ tên		Ngày sinh	NNLCB của CNMLN 1	NNLCB của CNMLN 2	TT Hồ Chí Minh	Đường lối CM của Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Pháp luật ĐC	Tiếng Việt &Tiếng Việt TH	QLHCNN & QLGDMN	Toán cơ sở	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	Tâm lý học ĐC	Giáo dục học ĐC	Văn học dân gian	Tin học	Văn học trẻ em	Mỹ thuật1(KTCB)	Âm nhạc(KTCB)	Tâm lý học Mầm non	Giáo dục học MN	Dinh dưỡng trẻ em	Sinh lý vệ sinh trẻ em	PP nghiên cứu KHGD	Nghề GVMN & ĐGTGD MN/ GDMT ở trường MN	Bệnh trẻ em	LL & PPTCHĐ tạo hình cho TE	LL & PPTCHĐ âm nhạc cho TE	LL & PPPT ngôn ngữ cho TE	LL & PPcho trẻ LQTP văn học	LL & PPHT BTtoán học sơ đẳng cho trẻ em	LL& PP HD trẻ LQMT XQ	LL & PPGD Thể chất cho trẻ em	Tổ chức TH VS-DD cho trẻ MN/GDPB và ĐBATCT	Ứng dụng CNTT trong GDMN	Tổ chức HĐ cho trẻ LQ các BTTH/các HĐLQ với toán của trẻ MN	Chương trình & TCTHCT GDMN/đọc kể cảm TPVH	SK sinh sản/ Vệ sinh an toàn thực phẩm	Mỹ thuật ứng dụng/ Mỹ thuật 2 (KTNC)	Đàn ooc gan- chỉ huy dàn dựng/Âm nhạc KTNC	GD hoà nhập	Kỹ năng làm đồ dùng dạy học và đồ chơi	Tổ chức các HĐ phát triển ngôn ngữ cho trẻ	Kiến tập SP	Thực tập TN
	Số TC			2	3	2	3	4	3	3	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	4	3	3	3	2	3	2	4	2	3	2	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	3	3	2	3	3	2	
1	Đỗ Thị Kim	Anh	05/4/91	M	M	M	M	54	50		65				78	69		72	66								78																					
2	Vũ Thị	Ánh	04/08/87	M	M	M	M	8.0	6.0		M					8.0	8.0		8.0			77		75		75				75			75		73				72								10	
3	Nguyễn Thị	Dung	22/12/91	M	M	M	M	7.0	8.0		M				5.0	7.0			5.0																												93	
4	Hà Thị	Dung	02/5/90	M	M	M	M	54	58	55	M			5.0		75	73		58								85																					
5	Lê Thị	Duyên	04/08/93	M	M	M	M	8.0	10	10	58		71		68	7.0	63	78	5.0			71				73	68																				98	
6	Cao Thị	Duyên	23/06/91	M	M	M	M	5.0	5.0		67		74	51	68	67	75		5.0		82	9.0	85	78	81		62		85		85				83				76					79			9.0	
7	Nguyễn Thị	Hường	06/07/95	M	M	M	M	6.0	73		M		82		76	67	5		72					5.0																							96	
8	Nguyễn Thị	Long	12/10/84	M	M	M	M	8.0	8.0	8.0	M				8.0	8.0	9.0		6.0																													92	
9	Hoàng Thị	Năm	06/05/93	M	M	M	M	10	10	10	M		7		72	79	7		58			75		8		77	62			77			75		73				72								7.0	
10	Lương Thị	Oanh	03/10/96	M	M	M	M	10	10	10	63		68		91	77	66		61								71																					10	
11	Đặng Thị	Trang	05/08/94	M	M	M	M	5.0	10	10	59		66			57	73		51																													86	
12	Hoàng Thị Kim	Tuyến	16/10/92	M	M	M	M	5.0	10	10	72				69	62		7	5.0								71																					82	
																																															10	

Ấn định danh sách này có 12 SV./.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Hoàng Thị Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN

Được công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức kỹ năng được miễn trừ

Ngành: Đại học Luật; Lớp: K21C (LT từ CĐ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1926 /QĐ_ĐHHĐ, ngày 08/11 /2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức)

TT	Tên môn học			Những NLCB của Mác Lênin 1	Những NLCB của Mác Lênin 2	Tư tưởng HCM	Đường lối CM của Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môi trường và con người	Phương pháp nghiên cứu luật học	Tin học	Chọn 2/4 HP				Chọn 1/2 HP		Chọn 1/2 HP		Lý luận Nhà nước và PL	Luật hiến pháp	Chọn 2/3 HP			Xây dựng văn bản Pháp luật	Luật hành chính	Luật hình sự 1
															Lôgic học đại cương	Lịch sử các học thuyết chính trị	Luật La Mã	Lịch sử Nhà nước và PL thế giới	KN soạn thảo VBHC thông dụng	Tâm lý học đại cương	Kỹ năng chung về tư vấn PL	Thanh tra, khiếu tố			Luật học so sánh	Luật môi trường	Lịch sử Nhà nước và PL Việt Nam			
	Số tín chỉ			2	3	2	3	4	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	4	3	2	2	2	2	3	3
	Họ và tên		**Ngày sinh**	M1	M2	M3	M4	M5	M6	M7	M8	M9	M10	M11	M12a	M12b	M12c	M12d	M13a	M13b	M14a	M14b	M15	M16	M17a	M17b	M17c	M18	M19	M20
1	Phạm Văn	Chung	10.08.1991	M	M	M	M	M	M	M				5.0																
2	Đào Xuân	Cường	10.01.1993	6.7	6.7	6.3	6.6	4.4	6.0	6.6				7.5																
3	Nguyễn Duy	Cường	16.08.1989	5.0	6.0	6.0	5.0							5.0																
4	Hà Văn	Đoàn	24.05.1992	M	M																									
5	Lê Anh	Dũng	30.09.1977	8.0	5.0	8.0	8.0	8.4	8.4	7.0				6.5						6.0										
6	Lê Thị Thu	Hiền	30.08.1982	7.0	7.0	7.0	M	9.0	7.0	7.0				10	8.0					5,0										
7	Nguyễn Thị	Hoan	05.11.1984	7.0	6.0	7.0	M	6.0	7.0	8.0	7.0			5.0						6.0										
8	Nguyễn Huy	Hoàng	17.05.1990	5.0	5.0	7.0	7.0	5.0	5.0	5.0				8.0																
9	Lê Thị	Huệ	05.12.1977	M	M	M	M								8.0					7.0										
10	Phạm Văn	Hùng	04.07.1977	8.0	7.0	M	M	6.0	6.5	7.0				6.0						7.0										
11	Nguyễn Bá	Huy	05.08.1988	6.0	6.0	5.0	M	6.2	6.2	6.2				7.0																
12	Nguyễn Văn	Khoát	08.04.1974	7.0	7.0	6.0	7.5	7.5	6.0																					
13	Lê Thị	Kiêu	26.10.1980	M	5.0	M	M				6.0			6.0																
14	Đỗ Thị	Lan	12.12.1991	8.0	8.0	7.0	7.0	6.5	5.5	5.5	6.0			6.0	8.0					8.0									7.0	
15	Nguyễn Văn	Lô	07.03.1984	6.0	5.5	6.0	M	5.5	5.0	5.0		7.0		5.0	7.0															
16	Nguyễn Văn	Mạnh	15.08.1975	8.0	8.7	M	8.6	M	7.1	M				7.4																
17	Đỗ Hồng	Nguyên	29.06.1991	5.0	5.0	6.0	7.0	5.0	5.0	7.0				8.0																
18	Lê Viết	Nhất	15.10.1986	M	M		6.7	6.5						6.6																
19	Cầm Thị Quỳnh	Như	27.04.1994	4.0	4.5	5.8	M	6.0	4.6	10				7.7																
20	Trần Thị Hồng	Nhung	10.10.1984	6.0	5.5	M	M	7.5						6.0					8.0	7.0									8.5	

TT	Tên môn học			Luật hình sự 2	Luật dân sự 1	Luật dân sự 2	Luật thương mại 1	Luật thương mại 2	Công pháp quốc tế	Tư pháp quốc tế	Pháp luật về phòng chống tham nhũng	Luật tố tụng hình sự	Luật hôn nhân và gia đình	Luật tố tụng dân sự	Luật lao động	Luật tài chính	Luật đất đai	Luật thương mại quốc tế	Chọn 3/4 HP				Chọn 1/2 HP		Chọn 2/3 HP			Tổng số TC được miễn	Ghi chú
																			Luật sư công chứng hộ tịch	Luật ngân hàng	Luật chứng khoán	Khoa học điều tra tội phạm	Luật thi hành án dân sự	Tội phạm học	PL về bồi thường thiệt hại ngoài H	KN ĐP soạn thảo và thực hiện HĐ	Pháp luật về KD bất động sản		
	Số tín chỉ			4	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		
	Họ và tên		Ngày sinh	M21	M22	M23	M24	M25	M26	M27	M28	M29	M30	M31	M32	M33	M34	M35	M36a	M36b	M36c	M36d	M37a	M37b	M38a	M38b	M38c		
1	Phạm Văn	Chung	10.08.1991																									12	
2	Đào Xuân	Cường	10.01.1993																									22	
3	Nguyễn Duy	Cường	16.08.1989																									12	
4	Hà Văn	Đoàn	24.05.1992																									5	Thiếu BĐ
5	Lê Anh	Dũng	30.09.1977																									24	
6	Lê Thị Thu	Hiền	30.08.1982																									26	
7	Nguyễn Thị	Hoan	05.11.1984																									26	
8	Nguyễn Huy	Hoàng	17.05.1990																									22	
9	Lê Thị	Huệ	05.12.1977																									14	
10	Phạm Văn	Hùng	04.07.1977																									24	
11	Nguyễn Bá	Huy	05.08.1988																									19	
12	Nguyễn Văn	Khoát	08.04.1974																									14	
13	Lê Thị	Kiều	26.10.1980																									14	
14	Đỗ Thị	Lan	12.12.1991																									31	
15	Nguyễn Văn	Lô	07.03.1984																									26	
16	Nguyễn Văn	Mạnh	15.08.1975																									22	
17	Đỗ Hồng	Nguyên	29.06.1991																									22	
18	Lê Viết	Nhất	15.10.1986																									14	
19	Cầm Thị Quỳnh	Như	27.04.1994																									22	
20	Trần Thị Hồng	Nhung	10.10.1984																									18	

(Ấn định danh sách gồm 20 sinh viên)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Hoàng Thị Mai